VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 115/2022/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ ĐỊNH
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Nghị quyết số 72/2018/QH14 phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan ngày 12 tháng 11 năm 2018;

Để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ

xuyên Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là Hiệp định CPTPP) giai đoạn 2022 - 2027 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2022 - 2027

1. Ban hành kèm theo Nghị định này:

a) Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP.

b) Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP; Danh mục hàng hóa và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với xe ô tô đã qua sử dụng áp dụng hạn ngạch thuế quan của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP.

2. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi, bổ sung, người khai hải quan kê khai mô tả, mã hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sửa đổi, bổ sung và áp dụng thuế suất của mã hàng hóa được sửa đổi, bổ sung quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cột "Thuế suất (%)" tại Phụ lục I và Phụ lục II, cột "Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)" tại Phụ lục II: Mức thuế tương ứng với các nước được hưởng ưu đãi áp dụng cho các giai đoạn theo quy định khoản 3, khoản 4 Điều 4 và khoản 5, khoản 6 Điều 5 Nghị định này.

4. Cột "Ghi chú" tại Phụ lục II bao gồm các ký hiệu:

a) Ký hiệu "TRQ1": Các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan theo lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

b) Ký hiệu "TRQ2": Các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan theo lượng hạn ngạch thuế quan thực hiện Hiệp định CPTPP theo quy định của Bộ Công Thương.

c) Ký hiệu "*": Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Hiệp định CPTPP.

Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP

1. Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo các giai đoạn khi xuất khẩu sang từng nước quy định tại điểm a khoản 5 Điều này đối với từng mã hàng.

2. Các mặt hàng không thuộc Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng thuế suất 0% khi xuất khẩu sang lãnh thổ các nước quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

3. Thuế suất áp dụng cho Liên bang Mê-hi-cô giai đoạn 2022 - 2027 quy định tại Phụ lục I:

a) Từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại cột có ký hiệu "(I)".

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại cột có ký hiệu "(II)".

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại cột có ký hiệu "(III)".

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại cột có ký hiệu "(IV)".

đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 tại cột có ký hiệu "(V)".

e) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 tại cột có ký hiệu "(VI)".

4. Thuế suất áp dụng cho các nước Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Nhật Bản, Niu Di-lân, Cộng hòa Xinh-ga-po, Cộng hòa Pê-ru giai đoạn 2022 - 2027 quy định tại Phụ lục I:

a) Từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại cột có ký hiệu "(II)".

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại cột có ký hiệu "(III)".

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại cột có ký hiệu "(IV)".

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại cột có ký hiệu "(V)".

đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 tại cột có ký hiệu "(VI)".

e) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 tại cột có ký hiệu "(VII)".

5. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định CPTPP

Hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam được áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo khoản 1 và khoản 2 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Được nhập khẩu vào lãnh thổ các nước theo quy định tại Hiệp định CPTPP, bao gồm: Ô-xtrây-li-a; Ca-na-đa; Nhật Bản; Liên bang Mê-hi-cô; Niu Di-lân; Cộng hòa Xinh-ga-po; Cộng hòa Pê-ru.

b) Có chứng từ vận tải (bản chụp) thể hiện đích đến thuộc lãnh thổ các nước được quy định tại điểm a khoản 5 Điều này theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Có tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan của lô hàng xuất khẩu từ Việt Nam nhập khẩu vào lãnh thổ các nước được quy định tại điểm a khoản 5 Điều này (bản chụp) theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Các chứng từ nêu tại điểm b và c khoản 5 Điều này nếu không phải bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì người khai hải quan phải dịch ra tiếng Việt hoặc tiếng Anh và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

6. Thủ tục áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi thực hiện Hiệp định CPTPP

a) Tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan thực hiện khai tờ khai xuất khẩu, áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu, tính thuế và nộp thuế theo Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế tại Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

b) Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan nộp đầy đủ chứng từ chứng minh hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều này và thực hiện khai bổ sung để áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định CPTPP. Quá thời hạn 01 năm nêu trên, hàng hóa xuất khẩu không được áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định CPTPP.

c) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, nếu hàng hóa xuất khẩu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 5 Điều này thì áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định CPTPP và thực hiện xử lý tiền thuế nộp thừa cho người khai hải quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 5. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP; Danh mục hàng hóa và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với xe ô tô đã qua sử dụng áp dụng hạn ngạch thuế quan của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP

1. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các giai đoạn, các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan theo các giai đoạn được nhập khẩu từ các nước quy định tại điểm b khoản 7 Điều này đối với từng mã hàng.

2. Danh mục hàng hóa và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với xe ô tô đã qua sử dụng áp dụng hạn ngạch thuế quan của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, thuế suất tuyệt đối theo các giai đoạn được nhập khẩu từ các nước quy định tại điểm b khoản 7 Điều này đối với từng mã hàng.

3. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 áp dụng hạn ngạch thuế quan được thực hiện như sau:

a) Đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu trong lượng hạn ngạch thuế quan thực hiện Hiệp định CPTPP, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là mức thuế hỗn hợp bao gồm: thuế suất (%) và mức thuế tuyệt đối của xe ô tô đã

qua sử dụng quy định tại Danh mục hàng hóa và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng = X + Y.

Trong đó:

X = Giá tính thuế xe ô tô đã qua sử dụng theo quy định của pháp luật nhân (x) với thuế suất của dòng thuế xe ô tô đã qua sử dụng cùng loại tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Y = Mức thuế tuyệt đối của xe ô tô đã qua sử dụng tương ứng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

b) Đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu ngoài lượng hạn ngạch thuế quan thực hiện Hiệp định CPTPP, thuế nhập khẩu được áp dụng tại Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

4. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với các mặt hàng thuộc các nhóm 04.07, 17.01, 24.01 và 25.01 áp dụng hạn ngạch thuế quan được thực hiện như sau:

a) Đối với các mặt hàng nhập khẩu trong lượng hạn ngạch thuế quan TRQ1 hoặc TRQ2, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là mức thuế suất quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Đối với các mặt hàng nhập khẩu ngoài lượng hạn ngạch thuế quan TRQ1 hoặc TRQ2, thuế nhập khẩu được áp dụng theo quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu.

5. Thuế suất áp dụng cho Liên bang Mê-hi-cô giai đoạn 2022 - 2027 quy định tại Phụ lục II:

a) Từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại cột có ký hiệu “(I)”.

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại cột có ký hiệu "(II)".

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại cột có ký hiệu "(III)".

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại cột có ký hiệu "(IV)".

đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 tại cột có ký hiệu "(V)".

e) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 tại cột có ký hiệu "(VI)"

6. Thuế suất áp dụng cho các nước Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Nhật Bản, Niu Di-lân, Cộng hòa Xinh-ga-po, Cộng hòa Pê-ru giai đoạn 2022 - 2027 quy định tại Phụ lục II:

a) Từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại cột có ký hiệu "(II)".

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại cột có ký hiệu "(III)".

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại cột có ký hiệu "(IV)".

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại cột có ký hiệu "(V)".

đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 tại cột có ký hiệu "(VI)".

e) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 tại cột có ký hiệu "(VII)".

7. Điều kiện áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định CPTPP

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định CPTPP phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc Danh mục hàng hóa và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với xe ô tô đã qua sử dụng áp dụng hạn ngạch thuế quan của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước thành viên của Hiệp định CPTPP, bao gồm: Ô-xtrây-li-a; Ca-na-đa; Nhật Bản; Liên bang Mê-hi-cô; Niu Di-lân; Cộng hòa Xinh-ga-po; Cộng hòa Pê-ru.

c) Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa và có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Hiệp định CPTPP.

8. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu TRQ1 và TRQ2 được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định CPTPP do Bộ Công Thương công bố.

Điều 6. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam

Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 7 Điều 5 Nghị định này được áp dụng thuế suất quy định tại Phụ lục II:

1. Từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại cột có ký hiệu "(II)".

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại cột có ký hiệu "(III)".

3. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại cột có ký hiệu "(IV)".

4. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại cột có ký hiệu "(V)".

5. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 tại cột có ký hiệu "(VI)".

6. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 tại cột có ký hiệu "(VII)".

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2019 - 2022 và Nghị định số 21/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2022 ngày sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2019/NĐ-CP hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

Phụ lục I
BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU ƯU ĐÃI CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP
(Kèm theo Nghị định số 115/2022/NĐ-CP
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:							
1211.90.17.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
1211.90.17.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:							
1211.90.18.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
1211.90.18.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.19	- - - Loại khác:							
1211.90.19.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
1211.90.19.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:							
1211.90.98.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
1211.90.98.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.99	- - - Loại khác:							
1211.90.99.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
1211.90.99.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung.**	10	10	10	10	10	10	10
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	10	10	10	10	10	10	10
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	10	10	10	10	10	10	10
2504.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	30	30	30	30	30	30	30
2505.90.00	- Loại khác	30	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
2506.10.00	- Thạch anh	10	10	10	10	10	10	10
2506.20.00	- Quartzite	10	10	10	10	10	10	10
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	10	10	10	10	10	10	10
2508.10.00	- Bentonite	10	10	10	10	10	10	10
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10	10	10	10	10	10	10
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10	10	10	10	10	10	10
2508.40.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	10	10	10	10	10	10	10
2508.60.00	- Mullite	10	10	10	10	10	10	10
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	10	10	10	10	10	10	10
2509.00.00	**Đá phấn**	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5	7,4	6,3
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	30	27,5	25	22,5	20	17,5	15
2510.20.10	- - Apatít (apatite):							
2510.20.10.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	11,2	10,3	9,3	8,4	7,5	6,5	5,6
2510.20.10.20	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm	18,7	17,1	15,6	14	12,5	10,9	9,3
2510.20.10.90	- - - Loại khác	30	27,5	25	22,5	20	17,5	15
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10	10	10	10	10	10	10
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10	10	10	10	10	10	10
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	10,3	9,2	8	6,9	5,7	4,6	3,4
2513.10.00	- Đá bọt	10	10	10	10	10	10	10
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	17	17	17	17	17	17	17
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5	7,4	6,3
2515.12.10	- - - Dạng khối	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5	7,4	6,3
2515.12.20	- - - Dạng tấm	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5	7,4	6,3
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:							
2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng (Đá hoa trắng) dạng khối	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2
2515.20.00.90	- - Loại khác	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5	7,4	6,3
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17	17	17	17	17	17	17
2516.12.10	- - - Dạng khối	25	25	25	25	25	25	25
2516.12.20	- - - Dạng tấm	17	17	17	17	17	17	17
2516.20.10	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17	17	17	17	17	17	17
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17	17	17	17	17	17	17
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	17	17	17	17	17	17	17
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2	3,9
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2	3,9
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2	3,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):							
2517.41.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	0	0	0	0	0	0	0
2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm	0	0	0	0	0	0	0
2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ từ 1 mm đến 400 mm	9,6	8,6	7,5	6,4	5,3	4,3	3,2
2517.41.00.90	- - - Loại khác	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2	3,9
2517.49.00	- - Loại khác:							
2517.49.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
2517.49.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm	10	10	10	10	10	10	10
2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	9,6	8,6	7,5	6,4	5,3	4,3	3,2
2517.49.00.90	- - - Loại khác	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2	3,9
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	10	10	10	10	10	10	10
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10	10	10	10	10	10	10
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10	10	10	10	10	10	10
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	10	10	10	10	10	10	10
2519.90.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10	10	10	10	10	10	10
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	10	10	10	10	10	10	10
2520.20.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng**	17	17	17	17	17	17	17
2522.10.00	- Vôi sống	5	5	5	5	5	5	5
2522.20.00	- Vôi tôi	5	5	5	5	5	5	5
2522.30.00	- Vôi thủy lực	5	5	5	5	5	5	5
2524.10.00	- Crocidolite	10	10	10	10	10	10	10
2524.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	30	30	30	30	30	30	30
2526.20.10	- - Bột talc	30	30	30	30	30	30	30
2526.20.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30	30
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	10	10	10	10	10	10	10
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	10	10	10	10	10	10	10
2529.10.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	10	10	10	10	10	10	10
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	10	10	10	10	10	10	10
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	10	10	10	10	10	10	10
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	10	10	10	10	10	10	10
2530.20.10	- - Kiezerit	10	10	10	10	10	10	10
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	10	10	10	10	10	10	10
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	10	10	10	10	10	10	10
2530.90.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	26,6	23,3	20	20	20	20	20
2601.11.90	- - - Loại khác	26,6	23,3	20	20	20	20	20
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	26,6	23,3	20	20	20	20	20
2601.12.90	- - - Loại khác	26,6	23,3	20	20	20	20	20
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	26,6	23,3	20	20	20	20	20
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	26,6	23,3	20	20	20	20	20
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	40	40	40	40	40	40	40
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**							
2604.00.00.10	- Quặng thô	23,3	21,6	20	20	20	20	20
2604.00.00.90	- Tinh quặng	16,3	15,4	14,5	13,6	12,7	11,8	10,9
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**							
2605.00.00.10	- Quặng thô	30	30	30	30	30	30	30
2605.00.00.90	- Tinh quặng	20	20	20	20	20	20	20
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**							
2606.00.00.10	- Quặng thô	30	30	30	30	30	30	30
2606.00.00.90	- Tinh quặng	20	20	20	20	20	20	20
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	40	40	40	40	40	40	40
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	26,6	23,3	20	20	20	20	20
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**							
2609.00.00.10	- Quặng thô	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2
2609.00.00.90	- Tinh quặng	15	13,7	12,5	11,2	10	8,7	7,5
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**							
2611.00.00.10	- Quặng thô	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2
2611.00.00.90	- Tinh quặng	15	13,7	12,5	11,2	10	8,7	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:							
2612.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30	30	30
2612.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20	20
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:							
2612.20.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30	30	30
2612.20.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20	20
2613.10.00	- Đã nung	13,8	12,3	10,7	9,2	7,6	6,1	4,6
2613.90.00	- Loại khác:							
2613.90.00.10	- - Quặng thô	20,7	18,4	16,1	13,8	11,5	9,2	6,9
2613.90.00.90	- - Tinh quặng	13,8	12,3	10,7	9,2	7,6	6,1	4,6
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:							
2614.00.10.10	- - Tinh quặng inmenit	30	30	30	30	30	30	30
2614.00.10.20	- - Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$	15	15	15	15	15	15	15
2614.00.10.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40
2614.00.90	- Loại khác:							
2614.00.90.10	- - Tinh quặng rutil $83\% \leq TiO_2 \leq 87\%$	30	30	30	30	30	30	30
2614.00.90.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:							
2615.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30	30	30
2615.10.00.20	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)	10	10	10	10	10	10	10
2615.10.00.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20
2615.90.00	- Loại khác:							
	- - Niobi:							
2615.90.00.10	- - - Quặng thô	30	30	30	30	30	30	30
2615.90.00.20	- - - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20	20
	- - Loại khác:							
2615.90.00.30	- - - Quặng thô	30	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
2615.90.00.90	- - - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20	20
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:							
2616.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30	30	30
2616.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20	20
2616.90.00	- Loại khác:							
2616.90.00.10	- - Quặng vàng	30	30	30	30	30	30	30
	- - Loại khác:							
2616.90.00.20	- - - Quặng thô	30	30	30	30	30	30	30
2616.90.00.90	- - - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20	20
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:							
2617.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30	30	30
2617.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20	20
2617.90.00	- Loại khác:							
2617.90.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30	30	30
2617.90.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20	20
2621.90.90	- - Loại khác:							
2621.90.90.10	- - - Xỉ than	7	7	7	7	7	7	7
2621.90.90.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
2701.11.00	- - Anthracite	10	10	10	10	10	10	10
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	10	10	10	10	10	10	10
2701.12.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
2701.19.00	- - Than đá loại khác	10	10	10	10	10	10	10
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10	10	10	10	10	10	10
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	15	15	15	15	15	15	15
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	15	15	15	15	15	15	15
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	15	15	15	15	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	15	15	15	15	15	15	15
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	13	13	13	13	13	13	13
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	13	13	13	13	13	13	13
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	13	13	13	13	13	13	13
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	10	10	10	10	10	10	10
2709.00.20	- Condensate	10	10	10	10	10	10	10
2804.70.00	- Phospho:							
2804.70.00.10	- - Phospho vàng	5	5	5	5	0	0	0
2804.70.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
2817.00.10	- Kẽm oxit:							
2817.00.10.10	- - Kẽm oxít dạng bột	5	5	5	5	0	0	0
2817.00.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
2823.00.00	**Titan oxit**							
2823.00.00.10	- Xỉ titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10	10	10	10	0	0	0
2823.00.00.20	- Xỉ titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10	10	10	10	0	0	0
2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng $TiO_2 > 87\%$	10	10	10	10	0	0	0
2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$, $FeO \leq 11\%$	0	0	0	0	0	0	0
2823.00.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
3816.00.20	- Hỗn hợp dolomite ramming	10	10	10	10	10	10	10
3824.99.99	- - - - Loại khác:							
3824.99.99.10	- - - - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	0	0	0	0	0
3824.99.99.90	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1	1	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1	1	1
4002.19.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1	1
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1	1
4002.20.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1	1	1
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1	1	1
4002.31.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1	1
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1	1	1
4002.39.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1	1
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1	1	1
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1	1
4002.49.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1	1
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1	1	1
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1	1
4002.59.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1	1
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1	1
4002.60.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1	1	1
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1	1
4002.70.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1	1	1
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	1	1	1	1	1	1	1
4002.80.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1	1	1
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1	1	1
4002.99.40	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn:							
4002.99.40.10	- - - - Của cao su tổng hợp	1	1	1	1	1	1	1
4002.99.40.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4002.99.90	- - - Loại khác:							
4002.99.90.10	- - - - Của cao su tổng hợp	1	1	1	1	1	1	1
4002.99.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
4005.10.10	- - Của nhựa tự nhiên	1	1	1	1	1	1	1
4005.10.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1	1	1
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	1	1	1	1	1	1	1
4005.91.10	- - - Của nhựa tự nhiên	1	1	1	1	1	1	1
4005.91.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1	1
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1	1	1
4005.99.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1	1
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	10	10	0	0	0	0	0
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	10	10	0	0	0	0	0
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10	10	0	0	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	10	10	0	0	0	0	0
4102.10.00	- Loại còn lông	5	5	0	0	0	0	0
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	5	5	0	0	0	0	0
4102.29.00	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0	0
4103.20.00	- Của loài bò sát:							
4103.20.00.10	- - Của cá sấu	0	0	0	0	0	0	0
4103.20.00.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0	0
4103.30.00	- Của lợn	10	10	0	0	0	0	0
4103.90.00	- Loại khác	10	10	0	0	0	0	0
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	5	5	5	5	5	5	5
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4402.10.00	- Của tre	10	10	10	10	10	10	10
4402.20.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4402.90.00	- Loại khác:							
4402.90.00.10	- - Than gỗ (Hàm lượng tro ≤ 3%; Hàm lượng carbon cố định (C) - là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa ≥ 70%; Nhiệt lượng ≥ 7000Kcal/kg; Hàm lượng lưu huỳnh ≤ 0,2%)	5	5	5	5	5	5	5
4402.90.00.20	- - Than làm từ mùn cưa	10	10	10	10	10	10	10
4402.90.00.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.11.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.12.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.21.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.22.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.23.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.24.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.25.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.26.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.41.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.42.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.42.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.49.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.91.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.93.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.94.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.95.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.96.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.97.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.98.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10	10
4403.99.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
4404.10.00	- Từ cây lá kim	5	5	5	5	5	5	5
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	5	5	5	5	5	5	5
4404.20.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.11.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:							
4407.11.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.11.10.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.11.90	- - - Loại khác:							
4407.11.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.11.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*:							
4407.12.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.12.00.90	- - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.13.00	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam *(Picea spp.)*, cây thông *(Pinus spp.)* và cây linh sam *(Abies spp.)*):							
4407.13.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.13.00.90	- - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.14.00	- - Từ cây Độc cần (Western hemlock *(Tsuga heterophylla)* và linh sam *(Abies spp.)*):							
4407.14.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.14.00.90	- - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.19.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:							
4407.19.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.19.10.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.19.90	- - - Loại khác:							
4407.19.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.19.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.21.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.21.10.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.21.90	- - - Loại khác:							
4407.21.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.21.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.22.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.22.10.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.22.90	- - - Loại khác:							
4407.22.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.22.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.23.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:							
4407.23.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.23.10.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.23.20	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.23.20.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.23.20.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.23.90	- - - Loại khác							
4407.23.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.23.90.90	- - - - Loại khác:	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.25.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:							
4407.25.12.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.25.12.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.25.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.25.13.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.25.13.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.25.19	- - - - Loại khác:							
4407.25.19.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.25.19.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.25.21.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.25.21.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.25.29	- - - - Loại khác:							
4407.25.29.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.25.29.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.26.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:							
4407.26.20.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.26.20.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.26.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.26.30.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.26.30.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.26.90	- - - Loại khác:							
4407.26.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.26.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.27.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:							
4407.27.20.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.27.20.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.27.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.27.30.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.27.30.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.27.90	- - - Loại khác:							
4407.27.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.27.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.28.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.28.10.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.28.90	- - - Loại khác:							
4407.28.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.28.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:							
4407.29.12.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.12.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.29.13.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.13.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.19	- - - - Loại khác:							
4407.29.19.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.19.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.22	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:							
4407.29.22.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.22.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.29.23	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.29.23.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.23.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.29	- - - - Loại khác:							
4407.29.29.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.29.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.32	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:							
4407.29.32.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.32.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.33	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.29.33.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.33.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.39	- - - - Loại khác:							
4407.29.39.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.39.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.29.42	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:							
4407.29.42.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.42.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.43	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.29.43.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.43.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.49	- - - - Loại khác:							
4407.29.49.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.49.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.29.51.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.51.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.59	- - - - Loại khác:							
4407.29.59.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.59.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.29.72	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:							
4407.29.72.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.72.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.73	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.29.73.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.73.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.79	- - - - Loại khác:							
4407.29.79.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.79.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.82	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:							
4407.29.82.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.82.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.83	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.29.83.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.83.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.29.89	- - - - Loại khác:							
4407.29.89.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.89.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.29.91.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.91.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.92	- - - - - Gỗ Jongkong *(Dactylocladus spp.)* và gỗ Merbau *(Intsia spp.)*, loại khác:							
4407.29.92.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.92.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (*Paraserianthes falcataria*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.29.94.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.94.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, loại khác:							
4407.29.95.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.95.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su *(Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.29.96.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.96.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác:							
4407.29.97.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.97.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.29.98.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.98.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.29.99	- - - - Loại khác:							
4407.29.99.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.29.99.90	- - - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.91.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:							
4407.91.20.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.91.20.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.91.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.91.30.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.91.30.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.91.90	- - - Loại khác:							
4407.91.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.91.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.92.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.92.10.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.92.90	- - - Loại khác:							
4407.92.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.92.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.93.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.93.10.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.93.90	- - - Loại khác:							
4407.93.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.93.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.94.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.94.10.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.94.90	- - - Loại khác:							
4407.94.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.94.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.95.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.95.10.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.95.90	- - - Loại khác:							
4407.95.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.95.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.96.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.96.10.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.96.90	- - - Loại khác:							
4407.96.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.96.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.97.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.97.10.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.97.90	- - - Loại khác:							
4407.97.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.97.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:							
4407.99.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.99.10.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
4407.99.90	- - - Loại khác:							
4407.99.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5	5
4407.99.90.90	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	5	5	5	5	5	5	5
4408.10.30	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5	5	5	5	5	5
4408.10.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	5	5	5	5	5	5	5
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	5	5	5	5	5	5	5
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5	5	5	5	5	5
4408.39.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5	5	5	5	5	5
4408.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
4409.10.00	- Từ cây lá kim	5	5	5	5	5	5	5
4409.21.00	- - Của tre	5	5	0	0	0	0	0
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	5	5	5	5	5	5	5
4409.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:							
7102.10.00.10	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
7102.10.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
7102.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15	15	15	15	15	15	15
7102.39.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
7103.10.10	- - Rubi	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
7103.10.90	- - Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
7103.91.10	- - - Rubi	5	5	5	5	5	5	5
7103.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
7103.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
7104.10.10	- - Chưa được gia công	10	10	10	10	10	10	10
7104.10.20	- - Đã gia công	5	5	5	5	5	5	5
7104.21.00	- - Kim cương	10	10	10	10	10	10	10
7104.29.00	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
7104.91.00	- - Kim cương	5	5	5	5	5	5	5
7104.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
7105.10.00	- Của kim cương	3	3	3	3	3	3	3
7105.90.00	- Loại khác	3	3	3	3	3	3	3
7106.10.00	- Dạng bột	5	5	5	5	5	5	5
7106.91.00	- - Chưa gia công	5	5	5	5	5	5	5
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
7108.11.00	- - Dạng bột	2	2	2	2	2	2	2
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	2	2	2	2	2	2	2
7108.12.90	- - - Loại khác	2	2	2	2	2	2	2
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	2	2	2	2	2	2	2
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	2	2	2	2	2	2	2
7113.19.10	- - - Bộ phận	2	2	2	2	2	2	2
7113.19.90	- - - Loại khác	2	2	2	2	2	2	2
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	2	2	2	2	2	2	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	2	2	2	2	2	2	2
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	17	17	17	17	17	17	17
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	15	15	15	15	15	15	15
7204.29.00	- - Loại khác	17	17	17	17	17	17	17
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	17	17	17	17	17	17	17
7204.49.00	- - Loại khác	17	17	17	17	17	17	17
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	17	17	17	17	17	17	17
7401.00.10	- Sten đồng	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
7401.00.20	- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
7403.11.00	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt							
7403.11.00.10	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất	10	10	10	10	10	10	10
7403.11.00.90	- - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
7403.13.00	- - Que	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
7403.19.00	- - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
7403.21.00	- - Hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
7403.22.00	- - Hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh)	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8
7404.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**							
7404.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0	0
7404.00.00.90	- Loại khác	22	22	22	22	22	22	22
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ**	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
7407.10.30	- - Dạng hình	10	10	10	10	10	10	10
7407.10.41	- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	10	10	10	10	10	10	10
7407.10.49	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	10	10	10	10	10	10	10
7407.29.00	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10
7501.10.00	- Sten niken	5	5	0	0	0	0	0
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5	5	0	0	0	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	5	5	0	0	0	0	0
7503.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken**							
7503.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0	0
7503.00.00.90	- Loại khác	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
7504.00.00	**Bột và vảy niken**	5	5	0	0	0	0	0
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	5	5	5	5	5	5	5
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	5	5	5	5	5	5	5
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim:							
7601.10.00.10	- - Dạng thỏi	15	15	15	15	15	15	15
7601.10.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
7601.20.00	- Hợp kim nhôm:							
7601.20.00.10	- - Dạng thỏi	15	15	15	15	15	15	15
7601.20.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
7602.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**							
7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
7602.00.00.20	- Loại khác	22	22	22	22	22	22	22
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	10	10	10	10	10	10	10
7603.20.10	- - Vảy nhôm	10	10	10	10	10	10	10
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp	10	10	10	10	10	10	10
7801.10.00	- Chì tinh luyện:							
7801.10.00.10	- - Dạng thỏi	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
7801.10.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì:							
7801.91.00.10	- - - Dạng thỏi	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
7801.91.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
7801.99.00	- - Loại khác:							
7801.99.00.10	- - - Dạng thỏi	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
7801.99.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
7802.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì**							
7802.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0	0
7802.00.00.90	- Loại khác	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
7804.20.00	- Bột và vảy chì	5	5	0	0	0	0	0
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:							
7806.00.20.10	- - Thanh, que, dạng hình	5	5	5	5	5	5	5
7806.00.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng:							
7901.11.00.10	- - - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10	10
7901.11.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng:							
7901.12.00.10	- - - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10	10
7901.12.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm:							
7901.20.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10	10
7901.20.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
7902.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**							
7902.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0	0
7902.00.00.90	- Loại khác	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
7903.10.00	- Bụi kẽm	5	5	0	0	0	0	0
7903.90.00	- Loại khác	5	5	0	0	0	0	0
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**							
7904.00.00.10	- Dạng thanh, que và hình	5	5	5	5	5	5	5
7904.00.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:							
8001.10.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10	10
8001.10.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
8001.20.00	- Hợp kim thiếc:							
8001.20.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10	10
8001.20.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
8002.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**							
8002.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0	0
8002.00.00.90	- Loại khác	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8003.00.10	- Thanh và que hàn	5	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8003.00.90	- Loại khác:							
8003.00.90.10	- - Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình	5	5	0	0	0	0	0
8003.00.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:							
8007.00.30.10	- - Dạng bột và vảy	5	5	0	0	0	0	0
8007.00.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0
8101.10.00	- Bột	5	5	5	5	5	5	5
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5	5	5	5	5	5	5
8101.96.00	- - Dây	5	5	5	5	5	5	5
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	5	5	5	5	5	5	5
8101.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8102.10.00	- Bột	5	5	5	5	5	5	5
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5	5	5	5	5	5	5
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5	5	5	5	5	5	5
8102.96.00	- - Dây	5	5	5	5	5	5	5
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8102.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8103.91.00	- - Chén nung (crucible)	5	5	5	5	5	5	5
8103.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
8104.19.00	- - Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
8104.90.00	- Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	5	5	5	5	0	0	0
8105.20.90	- - Loại khác:							
8105.20.90.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	0	0	0
8105.20.90.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	0	0	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8105.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	0	0	0
8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:							
8106.10.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8106.10.10.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8106.10.90	- - Loại khác:							
8106.10.90.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8106.10.90.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:							
8106.90.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8106.90.10.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8106.90.90	- - Loại khác:							
8106.90.90.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8106.90.90.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5	5
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8108.90.00	- Loại khác:							
8108.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8108.90.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8109.21.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5	5
8109.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8109.39.00	- - Loại khác	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8109.91.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng:							
8109.91.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8109.91.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8109.99.00	- - Loại khác:							
8109.99.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8109.99.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5	5
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8110.90.00	- Loại khác:							
8110.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8110.90.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8111.00.90	- Loại khác:							
8111.00.90.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8111.00.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8112.19.00	- - Loại khác:							
8112.19.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8112.19.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5	5
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8112.29.00	- - Loại khác:							
8112.29.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8112.29.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:							
8112.31.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8112.31.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8112.39.00	- - Loại khác:							
8112.39.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8112.39.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:							
8112.41.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8112.41.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8112.49.00	- - Loại khác:							
8112.49.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8112.49.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5	5
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8112.59.00	- - Loại khác:							
8112.59.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8112.59.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8112.61.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8112.69.10	- - - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8112.69.90	- - - Loại khác:							
8112.69.90.10	- - - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8112.69.90.90	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:							
8112.92.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8112.92.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8112.99.00	- - Loại khác:							
8112.99.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8112.99.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**							
8113.00.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	16,5	15,1	13,7	12,3	11	9,6	8,2
8113.00.00.20	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5	5
8113.00.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP

(Kèm theo Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 1								
	Động vật sống								
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**								
	- Ngựa:								
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0101.30	- Lừa:								
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0101.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0101.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**								
	- Gia súc:								
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0102.29	- - Loại khác:								
	- - - Gia súc đực:								
0102.29.11	- - - - Bò thiến	0	0	0	0	0	0	0	
0102.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Trâu:								
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0102.90	- Loại khác:								
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0102.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
01.03	**Lợn sống**								
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
0103.91.00	- - Khối lượng dưới 50 kg	0	0	0	0	0	0	0	
0103.92.00	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	0	0	0	0	
01.04	**Cừu, dê sống**								
0104.10	- Cừu:								
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0104.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0104.20	- Dê:								
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0104.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus,* vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**								
	- Loại khối lượng không quá 185 g:								
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:*								
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0105.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0105.12	- - Gà tây:								
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0105.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0105.13	- - Vịt, ngan:								
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0105.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0105.14	- - Ngỗng:								
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0105.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0105.15	- - Gà lôi:								
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0105.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:*								
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Gà chọi:								
0105.94.41	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	0	0	
0105.94.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
0105.94.91	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	0	0	
0105.94.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0105.99	- - Loại khác:								
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
01.06	**Động vật sống khác**								
	- Động vật có vú:								
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0	0	
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea)*; lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:								
0106.12.10	- - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)								
0106.12.20	- - - Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	0	0	0	0	0	0	0	
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*	0	0	0	0	0	0	0	
0106.14.00	- - Thỏ (Rabbits và hares)	0	0	0	0	0	0	0	
0106.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các loại chim:								
0106.31.00	- - Chim săn mồi	0	0	0	0	0	0	0	
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	0	0	0	0	0	0	
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc *(Dromaius novaehollandiae)*	0	0	0	0	0	0	0	
0106.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Côn trùng:								
0106.41.00	- - Các loại ong	0	0	0	0	0	0	0	
0106.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0106.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 2								
	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ								
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**								
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	0	0	
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0	0	0	
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**								
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	0	0	
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	0	0	
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0	0	0	
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**								
	- Tươi hoặc ướp lạnh:								
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	16,2	13,5	10,8	8,1	5,4	2,7	0	
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	16,2	13,5	10,8	8,1	5,4	2,7	0	
0203.19.00	- - Loại khác	16,2	13,5	10,8	8,1	5,4	2,7	0	
	- Đông lạnh:								
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
0203.29.00	- - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**								
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:								
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	0	0	
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	0	0	
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0	0	0	
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:								
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	0	0	
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	0	0	
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0	0	0	
0204.50.00	- Thịt dê	0	0	0	0	0	0	0	
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	0	0	0	0	0	0	0	
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**								
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	2	0	0	0	0	0	0	
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:								
0206.21.00	- - Lưỡi	2	0	0	0	0	0	0	
0206.22.00	- - Gan	2	0	0	0	0	0	0	
0206.29.00	- - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	2	0	0	0	0	0	0	
	- Của lợn, đông lạnh:								
0206.41.00	- - Gan	2	0	0	0	0	0	0	
0206.49.00	- - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	3,3	1,6	0	0	0	0	0	
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**								
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	27,6	24,6	21,5	18,4	15,3	12,3	9,2	
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	27,6	24,6	21,5	18,4	15,3	12,3	9,2	
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	27,6	24,6	21,5	18,4	15,3	12,3	9,2	
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:								
0207.14.10	- - - Cánh	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
0207.14.20	- - - Đùi	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
0207.14.30	- - - Gan	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
	- - - Loại khác:								
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
0207.14.99	- - - - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
	- Của gà tây:								
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	26,6	23,3	20	16,6	13,3	10	6,6	
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	26,6	23,3	20	16,6	13,3	10	6,6	
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	26,6	23,3	20	16,6	13,3	10	6,6	
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:								
0207.27.10	- - - Gan	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
	- - - Loại khác:								
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
0207.27.99	- - - - Loại khác	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
	- Của vịt, ngan:								
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9	7,2	3,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10,3	9,2	8	6,9	5,7	4,6	3,4	
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:								
0207.45.10	- - - Gan béo	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
0207.45.90	- - - Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
	- Của ngỗng:								
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9	7,2	3,6	
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9	7,2	3,6	
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10,3	9,2	8	6,9	5,7	4,6	3,4	
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:								
0207.55.10	- - - Gan béo	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
0207.55.90	- - - Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
0207.60	- Của gà lôi:								
0207.60.10	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9	7,2	3,6	
0207.60.20	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9	7,2	3,6	
0207.60.30	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
0207.60.40	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**								
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	3,3	1,6	0	0	0	0	0	
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	3,3	1,6	0	0	0	0	0	
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:								
0208.40.10	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*	3,3	1,6	0	0	0	0	0	
0208.40.90	- - Loại khác	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	3,3	1,6	0	0	0	0	0	
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
0208.90	- Loại khác:								
0208.90.10	- - Đùi ếch	3,3	1,6	0	0	0	0	0	
0208.90.90	- - Loại khác	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**								
0209.10.00	- Của lợn	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
0209.90.00	- Loại khác	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**								
	- Thịt lợn:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	7	5	4	2	0	0	0	
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	7	5	4	2	0	0	0	
0210.19	- - Loại khác:								
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương	7	5	4	2	0	0	0	
0210.19.90	- - - Loại khác	7	5	4	2	0	0	0	
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:								
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	10	7,5	5	2,5	0	0	0	
0210.92	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:								
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*	10	7,5	5	2,5	0	0	0	
0210.92.90	- - - Loại khác	8,5	5,7	2,8	0	0	0	0	
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10	7,5	5	2,5	0	0	0	
0210.99	- - Loại khác:								
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
0210.99.20	- - - Da lợn khô	10	7,5	5	2,5	0	0	0	
0210.99.90	- - - Loại khác	8,5	5,7	2,8	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 3								
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác								
03.01	**Cá sống**								
	- Cá cảnh:								
0301.11	- - Cá nước ngọt:								
0301.11.10	- - - Cá bột	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi *(Cyprinus carpio)*	0	0	0	0	0	0	0	
0301.11.92	- - - - Cá vàng *(Carassius auratus)*	0	0	0	0	0	0	0	
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan *(Beta splendens)*	0	0	0	0	0	0	0	
0301.11.95	- - - - Cá rồng *(Scleropages formosus)*	0	0	0	0	0	0	0	
0301.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0301.19	- - Loại khác:								
0301.19.10	- - - Cá bột	0	0	0	0	0	0	0	
0301.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá sống khác:								
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	0	0	0	0	0	0	0	
0301.92.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	0	0	0	0	0	0	0	
0301.93	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp.,*								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.):								
	- - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*:								
0301.93.21	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0	0	
0301.93.22	- - - - Cá bột	0	0	0	0	0	0	0	
0301.93.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Cá chép *(Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:								
0301.93.31	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0	0	
0301.93.32	- - - - Cá bột	0	0	0	0	0	0	0	
0301.93.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	0	0	0	0	0	0	0	
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	0	0	0	0	0	0	0	
0301.99	- - Loại khác:								
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:								
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0301.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Cá bột loại khác:								
0301.99.22	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0301.99.23	- - - - Cá chép loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0301.99.24	- - - - Loại khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0301.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:								
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0301.99.32	- - - - Cá măng biển, loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0301.99.33	- - - - Cá mú chấm nhỏ *(Plectropomus leopardus)*	0	0	0	0	0	0	0	
0301.99.34	- - - - Cá mú hoa nâu/cá mú cọp *(Epinephelus fuscoguttatus)*	0	0	0	0	0	0	0	
0301.99.35	- - - - Cá mú dẹt *(Cromileptes altivelis)*	0	0	0	0	0	0	0	
0301.99.36	- - - - Cá mú loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Cá nước ngọt khác:								
0301.99.41	- - - - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	0	0	0	0	0	0	0	
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0301.99.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0301.99.50	- - - Cá biển khác	0	0	0	0	0	0	0	
0301.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**								
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:								
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá bơn *(Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:								
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.22.00	- - Cá bơn sao *(Pleuronectes platessa)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.23.00	- - Cá bơn sole *(Solea spp.)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.24.00	- - Cá bơn turbots *(Psetta maxima)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:								
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài *(Thunnus alalunga)*	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng *(Thunnus albacares)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to *(Thunnus obesus)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	chấm *(Sarda spp.)*, cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:								
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.43.00	- - Cá trích dầu *(Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương *(Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm *(Sprattus sprattus)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.44.00	- - Cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.46.00	- - Cá giò *(Rachycentron canadum)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.47.00	- - Cá kiếm *(Xiphias gladius)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:								
0302.51.00	- - Cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen *(Melanogrammus aeglefinus)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.53.00	- - Cá tuyết đen *(Pollachius virens)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.54.00	- - Cá tuyết hake *(Merluccius spp., Urophycis spp.)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.56.00	- - Cá tuyết lam *(Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:								
0302.71.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.72	- - Cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):*								
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng *(Pangasius pangasius)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.72.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0302.73.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.74.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:								
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	0	0	
0302.82.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.83.00	- - Cá răng cưa *(Dissostichus spp.)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) *(Dicentrarchus spp.)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.85.00	- - Cá tráp biển *(Sparidae)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.89	- - Loại khác:								
	- - - Cá biển:								
0302.89.11	- - - - Cá mú	0	0	0	0	0	0	0	
0302.89.12	- - - - Cá bạc *(Pentaprion longimanus)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa *(Trachinocephalus myops)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai *(Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger *(Johnius belangerii),* cá đù Reeve *(Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to *(Pennahia anea)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)*	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	0	0	0	0	0	0	0	
0302.89.17	- - - - Cá chim đen *(Parastromatus niger*)	0	0	0	0	0	0	0	
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0302.89.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy *(Puntius chola)*	0	0	0	0	0	0	0	
0302.89.23	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	0	0	0	0	0	0	0	
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	0	0	0	0	0	0	0	
0302.89.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:								
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	0	0	0	
0302.92.00	- - Vây cá mập	0	0	0	0	0	0	0	
0302.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**								
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.),* cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:								
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.25.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	0	0	0	0	0	0	0	
0303.26.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:								
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:								
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*	0	0	0	0	0	0	0	
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):								
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.49	- - Loại khác:								
0303.49.10	- - - Cá ngừ bò (*Thunnus tonggol*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:								
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*	0	0	0	0	0	0	0	
0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):								
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (*Scomber japonicus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.59	- - Loại khác:								
0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:								
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	0	0	0	0	0	0	0	
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:								
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	0	0	
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.89	- - Loại khác:								
	- - - Cá biển:								
0303.89.11	- - - - Cá mú	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger *(Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)*	0	0	0	0	0	0	0	
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.89.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.89.23	- - - - Cá măng biển (*Chanos chanos*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.89.24	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	0	0	0	0	0	0	0	
0303.89.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	0	0	0	
0303.92.00	- - Vây cá mập	0	0	0	0	0	0	0	
0303.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**								
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):								
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:								
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha,*	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)								
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0	0	0	0	0	0	0	
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	0	0	
0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:								
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni,*	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)								
0304.52.00	- - Cá hồi	0	0	0	0	0	0	0	
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0	0	0	0	0	0	0	
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	0	0	
0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):								
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:								
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:								
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus),* cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.89	- - Loại khác:								
0304.89.10	- - - Cá nục heo cờ *(Coryphaena hippurus)*	0	0	0	0	0	0	0	
0304.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, đông lạnh:								
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	0	0	0	0	0	0	0	
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	0	0	
0304.97.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	0	0	0	0	0	0	0	
0304.99	- - Loại khác:								
0304.99.10	- - - Surimi (thịt cá xay)	0	0	0	0	0	0	0	
0304.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**								
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:								
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0	0	
0305.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:								
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus*	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)								
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0	0	0	0	0	0	0	
0305.39	- - Loại khác:								
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	0	0	0	0	0	0	0	
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	0	0	0	0	0	0	0	
0305.39.92	- - - - Của cá biển	0	0	0	0	0	0	0	
0305.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:								
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*),	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)								
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	0	0	0	0	0	0	0	
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	0	0	
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0305.49	- - Loại khác:								
0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	0	0	0	0	0	0	0	
0305.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:								
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)								
0305.59	- - Loại khác:								
	- - - Cá biển:								
0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp., Thryssa spp.* và *Encrasicholina spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0305.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0305.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:								
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0	0	0	0	0	0	0	
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp.,*	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)								
0305.69	- - Loại khác:								
0305.69.10	- - - Cá biển	0	0	0	0	0	0	0	
0305.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:								
0305.71	- - Vây cá mập:								
0305.71.10	- - - Khô hoặc hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0305.71.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:								
	- - - Bong bóng cá:								
0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	0	0	
0305.72.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	0	0	
0305.72.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0305.79	- - Loại khác:								
0305.79.10	- - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	0	0	
0305.79.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối								
	- Đông lạnh:								
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):								
0306.11.10	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0306.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):								
0306.12.10	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0306.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0306.14	- - Cua, ghẹ:								
	- - - Hun khói:								
0306.14.11	- - - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0	0	0	0	0	0	0	
0306.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
0306.14.91	- - - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.14.92	- - - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (thuộc họ *Lithodidae*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.14.93	- - - - Cua tuyết (thuộc họ *Origoniidae*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:								
	- - - Tôm sú *(Penaeus monodon):*								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	0	0	0	0	0	0	0	
0306.17.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei):*								
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	0	0	0	0	0	0	0	
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0	0	0	0	0	0	0	
0306.17.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*	0	0	0	0	0	0	0	
0306.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0306.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:								
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác *(Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:								
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	0	0	
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0306.32	- - Tôm hùm *(Homarus spp.)*:								
0306.32.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	0	0	
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0306.33	- - Cua, ghẹ:								
	- - - Ghẹ xanh/ghẹ xanh Đại Tây Dương (*Callinectes spp.*) và cua tuyết (thuộc họ *Oregoniidae)*:								
0306.33.11	- - - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0306.33.12	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
0306.33.91	- - - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0306.33.92	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon)*:								
0306.35.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	0	0	
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:								
	- - - Để nhân giống:								
0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.36.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác, sống:								
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.36.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:								
0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0	0	
0306.36.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0306.39	- - Loại khác:								
0306.39.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):								
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:								
0306.91.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0306.91.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
0306.91.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0306.91.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):								
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:								
0306.92.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0306.92.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
0306.92.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0306.92.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0306.93	- - Cua, ghẹ:								
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:								
0306.93.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0306.93.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
0306.93.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0306.93.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):								
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:								
0306.94.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0306.94.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Loại khác:								
0306.94.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0306.94.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:								
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:								
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0	0	0	0	0	0	0	
0306.95.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0306.95.30	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0306.99	- - Loại khác:								
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:								
0306.99.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0306.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
0306.99.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0306.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**								
	- Hàu:								
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:								
0307.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.19	- - Loại khác:								
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0307.19.30	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ *Pectinidae:*								
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:								
0307.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.29	- - Loại khác:								
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0	0	
0307.29.40	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):								
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:								
0307.31.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.32.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.39	- - Loại khác:								
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0	0	
0307.39.40	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
	- Mực nang và mực ống:								
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:								
	- - - Sống:								
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0307.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:								
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0307.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0307.43	- - Đông lạnh:								
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0307.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0307.49	- - Loại khác:								
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:								
0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0307.49.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Hun khói:								
0307.49.31	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0307.49.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):								
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:								
0307.51.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.52.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.59	- - Loại khác:								
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0	0	
0307.59.30	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:								
0307.60.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0	0	
0307.60.50	- - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):								
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:								
0307.71.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.72.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.79	- - Loại khác:								
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0	0	
0307.79.40	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bào ngư *(Haliotis spp.)* và ốc nhảy *(Strombus spp.):*								
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0307.81.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:								
0307.82.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.83.00	- - Bào ngư *(Haliotis spp.)* đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác:								
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0	0	
0307.87.20	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác:								
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0	0	
0307.88.20	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:								
0307.91.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.92.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0307.99	- - Loại khác:								
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0	0	
0307.99.40	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm,**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói								
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):								
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:								
0308.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0308.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0308.19	- - Loại khác:								
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0	0	
0308.19.30	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):								
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:								
0308.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0308.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0308.29	- - Loại khác:								
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0	0	
0308.29.30	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):								
0308.30.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0308.30.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0308.30.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0	0	
0308.30.50	- - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
0308.90	- Loại khác:								
0308.90.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0	0	
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0308.90.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0308.90.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0	0	
0308.90.50	- - Hun khói	0	0	0	0	0	0	0	
03.09	**Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**								
0309.10.00	- Của cá	0	0	0	0	0	0	0	
0309.90	- Loại khác:								
	- - Của động vật giáp xác:								
0309.90.11	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0309.90.12	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Của động vật thân mềm:								
0309.90.21	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0309.90.22	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0309.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0309.90.90	- - Của động vật thủy sinh không xương sống khác	0	0	0	0	0	0	0	

(Xem tiếp Công báo số 271 + 272)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng